

Số: 2691/BC-VNBC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
NĂM 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Tên giao dịch quốc tế : Vinacomin - NuiBeo Coal Joint Stock Company.
- Tên viết tắt : VNBC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5700101700 cấp lần thứ 14 ngày 05/8/2025 tại Phòng Quản lý Doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ : 369.991.240.000 đồng (Ba trăm sáu chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Vốn chủ sở hữu (31/12/2025): 529.929.884.350 đ (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi tư ngàn, ba trăm năm mươi đồng).
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, Quảng Ninh.
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn
- Mã cổ phiếu : NBC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

a) Việc thành lập:

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin, tiền thân là Mỏ than Núi Béo được thành lập ngày 7/11/1988 trên cơ sở thoả thuận giữa hai chính phủ: Việt Nam và Liên bang Xô Viết, do Viện Ghiprôsat thiết kế năm 1983. Khu vực khai thác chính của Công ty nằm trên địa bàn hai phường Hà Tu và Hà Trung; Phía Đông và Bắc tiếp giáp Mỏ than Hà Tu; Phía Tây tiếp giáp Mỏ than Hà Lầm; Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18A. Theo thiết kế gốc của Viện Ghiprôsat - Liên Xô, tổng trữ lượng than trong biên giới khai thác mỏ là: ≈ 32 triệu tấn, đất bóc tổng số là: 145,7 triệu m³ và hệ số bóc trung bình cả đời mỏ là: 4,55 m³/tấn. Trong giai đoạn phát triển ổn định mỏ sẽ khai thác với công suất tối đa là 1,2 triệu tấn/năm. Trong đó khu vực Via 11: 900.000 tấn/năm; Khu vực Via 14: 300.000 tấn/năm.

- Chỉ hơn 7 tháng chuẩn bị, ngày 19/5/1989, nhân kỷ niệm 99 năm ngày sinh của Bác Hồ, tại Via 14 Công ty đã xúc gầu đất đầu tiên.

* Giai đoạn từ năm 1988 đến năm 1995:

Đức 1

- Ra đời trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng là giai đoạn Liên Xô tan rã và cắt mọi viện trợ, vì vậy, sau 2 năm bóc đất xây dựng cơ bản, Mỏ than Núi Béo bắt đầu quá trình xây dựng và phát triển với số vốn ít ỏi gần 20 tỷ đồng, thiết bị chính chỉ vụn vụn có 02 máy xúc EKG, 02 máy khoan xoay cầu, 02 xe gạt T170 và một số thiết bị nhỏ lẻ...

- Bắt tay vào khai thác được hơn một năm, cán bộ công nhân viên Mỏ than Núi Béo lại phải đối mặt với một khó khăn, trở ngại tưởng như không thể vượt qua, đó là tình hình chất lượng tài nguyên khai thác. Tuy đã bóc đến khu vực gập vỉa than, nhưng chất lượng than xấu đến mức không thể lọc ra được cám 6 và đã bắt buộc phải dừng khai thác ở Vía 14 để quay sang mở vỉa, tập trung khai thác ở khu vực Vía 11.

- Chính vì những khó khăn trên, cùng với những khó khăn về thị trường tiêu thụ và công tác đầu tư nên giai đoạn 1989 - 1995 mỏ hầu như không phát triển được. Đến hết năm 1995 mới chỉ đạt sản lượng khai thác: 175.000 tấn/năm, doanh thu: 32,6 tỷ đồng, nợ ngân hàng \approx 30 tỷ đồng, thu nhập công nhân thấp. Trong tình trạng bế tắc đã có lúc tưởng chừng phải nhập vào một mỏ khác.

**Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2006:* Tháng 6 năm 1996 (gần 02 năm sau khi Tổng Công ty Than Việt Nam ra đời), Mỏ than Núi Béo được tách khỏi Công ty Than Hòn Gai và trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo Nghị định 27/NĐ-CP ngày 06/5/1996 của Chính phủ; Quyết định số 2603/QĐ-TCCB ngày 17/9/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp; Quyết định số 886-TVN/HĐQT ngày 27/5/1996 của HĐQT TVN; Giấy phép đăng ký kinh doanh số 110950 do Ủy ban Kế hoạch Quảng Ninh cấp ngày 15/10/1996. Đây là bước ngoặt quan trọng khẳng định sự phát triển đi lên của Mỏ (thời điểm này, Mỏ than Núi Béo đến nay là Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin thực sự có những bước tiến phát triển vượt bậc và có cơ hội tự khẳng định mình qua sự đổi mới cách nghĩ, cách làm. Qua từng năm, Công ty đều hoàn thành toàn diện kế hoạch, các chỉ tiêu đạt được năm sau cao hơn năm trước; cơ sở vật chất kỹ thuật, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng).

b) Chuyển đổi sở hữu thành Công ty Cổ phần: Thực hiện Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo, Công ty Than Núi Béo đã thực hiện đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2006. Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thành lập, Công ty có vốn điều lệ là: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỉ đồng); Trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51% vốn điều lệ; cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

c) Niêm yết: Công ty niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 27 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là: "NBC".

d) Tăng vốn điều lệ: Công ty đã 04 lần tăng vốn điều lệ, từ 60 tỷ đồng vốn điều lệ ban đầu lên 370 tỷ đồng (Số làm tròn) như hiện nay. Trong đó: ⁽¹⁾Phát hành cổ phiếu thường từ nguồn vốn tích lũy (280 tỷ đồng), ⁽²⁾phát hành chứng khoán, bán

cho các cổ đông hiện hữu (30 tỷ đồng). Hiện tại, cơ cấu vốn gồm: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%; cổ đông là CBCNV Công ty nắm giữ khoảng 2-3%; phần còn lại do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (7120);
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (2511);
- Khai thác và thu gom than cứng (0510);
- Khai thác và thu gom than non (0520);
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (2592);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (0810);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (4933);
- Khai thác quặng sắt (0710);
- Khai thác và thu gom than bùn (0892);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (4330);
- Vận tải hàng hóa đường sắt (4912);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (4931);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (5022);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (5229);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (2591);
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (2593);
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng (2824);
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (3315);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (4652);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (5222);
- Phá dỡ (4311);
- Chuẩn bị mặt bằng (4312);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (5610);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (7721);
- Điều hành tua du lịch (7912);
- Giáo dục thể thao và giải trí (8551);
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật (8552);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (9311);
- Lắp đặt hệ thống điện (4321);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (3320);

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công lắp đặt các thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công

xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật. (7110);

- Xây dựng công trình thủy (4291);
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Quản lý vận hành trạm xử lý nước thải. (3700);

- Xây dựng công trình khai khoáng (4292);
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo (4293);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác (0990);
- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (4782);

- Xây dựng nhà ở (4101);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (3530);

- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (3312);
- Xây dựng nhà không ở (4102);
- Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (3311);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (7730);

- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện (3314);
- Xây dựng công trình đường sắt (4211);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học (3313);
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khác (3319);
- Xây dựng công trình đường bộ (4212);
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (9531);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (5221);
- Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (9532);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (5225);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (1105);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4673);
- Xây dựng công trình điện (4221);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (3511);
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (3512);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222);
- Truyền tải và phân phối điện (3513);
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc (4223);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác (5520);
- Xây dựng công trình công ích khác (4229);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác (9329);
- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác. Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án đầu tư; Tư vấn lựa chọn nhà thầu (7020).

3.2. Địa bàn hoạt động chính: Công ty khai thác, chế biến, tiêu thụ than trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý

- Mô hình tổ chức của Công ty là mô hình Công ty cổ phần, theo tiết a khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp, gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên; Ban kiểm soát có 3 thành viên được bầu trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông; Ban Giám đốc có 06 người (01 Giám đốc, 04 Phó Giám đốc, 01 Kế toán trưởng) do HĐQT Công ty bổ nhiệm.

- Hiện nay, Công ty có 13 phòng chức năng, 19 đơn vị sản xuất.

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Nâng cao hiệu quả hoạt động, tối đa hoá các khoản lợi nhuận, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông, đóng góp ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh theo định hướng của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, phù hợp với điều kiện thực tế SXKD của Công ty, trong đó:

- Sản xuất hàng năm của Công ty thực hiện theo kế hoạch SXKD giai đoạn năm 2026-2030 theo nguyên tắc sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động, áp dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, đảm bảo hài hoà lợi ích của Tập đoàn và của Công ty.

- Mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2026 của Công ty là hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, đồng thời đảm bảo công tác an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống người lao động.

6. Các rủi ro chính

Dự án khai thác than hầm lò của Công ty đã hoàn thành có số vay lớn từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng, do đó Công ty đang gặp khó khăn về khả năng trả nợ; Ngoài ra, Công ty chịu áp lực về tăng sản lượng, cấu tạo địa chất mở phức tạp, mất cân đối giữa lao động hầm lò và lao động lộ thiên.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

1. Một số chỉ tiêu SXKD chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
1	Đào lò tổng số	Mét	14.800	13.000	13.000	88	100
-	Lò CBSX	"	14.800	13.000	13.000	88	100
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	1.900	1.950	2.000	105	103

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch		Thực hiện	So sánh %	
			Đầu năm	Điều chỉnh		Đầu năm	Điều chỉnh
-	Than hầm lò	"	1.900	1.950	2.000	105	103
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.767	1.858	1.954	111	105
-	Than sạch từ than NK	"	1.767	1.767	1.866	106	106
-	Than sạch từ SPNT	"		91	88		96
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.767		1.819	103	
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	324,6	353,4	370,0	114	105
6	Doanh thu	Tỷ đồng	2.730		2.694	99	
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	36,2		51,5	142	
8	Lao động định mức	Người	3.385		3.079	91	
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	19.912		20.850	105	
10	Cổ tức	%	≥ 5,0		6	120	

* Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, HDQT, Giám đốc Công ty nhận định: Năm 2025 Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối sản lượng, điều kiện địa chất, bố trí lao động... song với sự năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành SXKD, với truyền thống kỷ luật và đồng tâm, đoàn kết vượt khó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, sự phối hợp công tác có hiệu quả của các bạn hàng, Công ty đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ SXKD năm 2025, nhiệm kỳ năm 2021-2025 do Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông giao, đời sống việc làm của cán bộ, công nhân lao động ổn định, bảo tồn và phát triển nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Trình độ/ chức vụ	Số CP năm giữ
1	Đoàn Đắc Thọ	07/02/1969	P. Hạ Long, Quảng Ninh	Kỹ sư xây dựng mỏ Giám đốc	0
2	Phạm Bá Tước	06/10/1978	P. Hà Lâm, Quảng Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc	0
3	Lê Quốc Khang	13/01/1984	P. Hà Lâm, Quảng Ninh	Kỹ sư xây dựng công trình ngầm và mỏ, Phó Giám đốc	0
4	Nguyễn Xuân Phùng	12/03/1979	P. Hà Lâm, Quảng Ninh	Ths Điện khí hóa mỏ	0

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Trình độ/ chức vụ	Số CP năm giữ
5	Phạm Văn Chúc	11/02/1973	P. Hạ Long, Quảng Ninh	Kỹ sư khai thác mỏ, Phó Giám đốc	0
6	Trương Thúy Mai	10/6/1976	P. Hồng Gai, Quảng Ninh	Cử nhân kế toán, Kế toán trưởng	2.118

2.2. Những thay đổi trong Ban lãnh đạo điều hành Công ty:

Trong năm 2025, ông Phạm Văn Chúc được HĐQT bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Công ty.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên:

- Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2025 là: 3.173 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 357 người, công nhân là: 2.816 người.

- Trong năm, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập của người lao động ổn định, đạt kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình thực hiện công tác đầu tư năm 2025

Trong năm Công ty đã tổ chức thực hiện đầu tư các dự án theo đúng kế hoạch ĐTXD năm 2025 được TKV thông qua và HĐQT Công ty phê duyệt; cụ thể: Đã tổ chức lập, thẩm tra, trình TKV thông qua, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định, HĐQT Công ty phê duyệt 01 Dự án nhóm B (Dự án nhà tập thể công nhân hầm lò). Tổ chức lập TK BVTC-TDT, thẩm tra, trình Sở Xây dựng, Sở Công thương, Công an tỉnh Quảng Ninh thẩm định và trình Giám đốc Công ty phê duyệt TK BVTC-TDT, tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công đảm bảo tiến độ khởi công Dự án vào dịp 19/8 chào mừng kỷ niệm 80 năm Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, chào mừng Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 theo đúng Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tập đoàn, Nghị quyết của Đảng ủy và HĐQT Công ty; Tổ chức lập, thẩm tra thẩm định trình TKV, Đảng ủy Công ty, HĐQT Công ty thông qua, Giám đốc Công ty phê duyệt 10 dự án nhóm C; Tổ chức thực hiện đầu tư 13 dự án, trong đó có 02 dự án chuyển tiếp từ năm 2024. Thiết bị, công trình thuộc các dự án được đầu tư đều đáp ứng yêu cầu sản xuất và phát huy tốt hiệu quả đầu tư góp phần vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty. Giá trị thực hiện kế hoạch ĐTXD năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	KH năm 2025		Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với KH (%)	
		Ban đầu	Điều chỉnh		Ban đầu	Điều chỉnh
I	Thực hiện đầu tư	324.587	353.428	369.993	113,99	104,69
-	Xây lắp	26.699	50.906	51.906	194,41	101,96
-	Chi phí thiết bị	280.970	292.214	306.152	108,96	104,77
-	Chi phí tư vấn và chi phí khác	16.918	10.307	11.935	70,55	115,79

STT	Nội dung công việc	KH năm 2025		Thực hiện năm 2025	Tỷ lệ thực hiện so với KH (%)	
		Ban đầu	Điều chỉnh		Ban đầu	Điều chỉnh
1	Kế hoạch chính thức	261.310	352.703	369.268	141,31	104,70
-	Xây lắp	26.699	50.906	51.906	194,41	101,96
-	Chi phí thiết bị	220.287	292.214	306.152	138,98	104,77
-	Chi phí TV và chi phí khác	14.325	9.582	11.210	78,26	116,99
2	Kế hoạch chuẩn bị Dự án	875	725	725	82,86	100,00
-	Chi phí tư vấn và chi phí khác	875	725	725	82,86	100,00
3	Kế hoạch dự phòng	62.402				
-	Xây lắp					
-	Chi phí thiết bị	60.684				
-	Chi phí tư vấn và chi phí khác	1.718				
II	Giải ngân vốn đầu tư	270.273	339.850	330.975	122,46	97,39
-	Vay thương mại	217.351	272.403	251.854	115,87	92,46
-	Vốn CSH	52.922	67.447	79.121	149,51	117,31

- Giá trị đầu tư xây dựng năm 2025 là 369.993 triệu đồng/324.587 triệu đồng (KH giao ban đầu), bằng 113,99% kế hoạch ban đầu; bằng 104,70% kế hoạch điều chỉnh (KH điều chỉnh 353.428 triệu đồng).

- Các dự án đều được lập, thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của TKV và của Công ty. Công tác đấu thầu được thực hiện công khai, minh bạch tuân thủ theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, Nghị định 175/2024/NĐ-CP; Thông tư 79/2025/TT-BTC, Thông tư 80/2025/TT-BTC. Toàn bộ các gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa đều thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng theo quy định. Thông qua hoạt động đấu thầu để lựa chọn nhà thầu năm 2025, Công ty đã tiết kiệm 4.802 triệu đồng (tổng giá các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 371.604 triệu đồng, tổng giá trúng thầu các gói thầu xây lắp, mua sắm thiết bị 366.767 triệu đồng).

4. Tình hình tài chính.

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.570.220.921.022	2.410.001.543.615	-6,2
Doanh thu thuần	2.804.842.053.734	2.682.404.444.770	-4,4
Lợi nhuận từ hoạt động KD	40.893.374.346	44.094.667.314	7,8
Lợi nhuận khác	5.832.536.698	7.359.308.551	26,2

Lợi nhuận trước thuế	46.725.911.044	51.453.975.865	10,1
Lợi nhuận sau thuế	37.092.704.472	41.082.766.561	10,8
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	6%	20

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh/ (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,56 0,46	0,52 0,33	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,78 3,82	0,77 3,49	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân Doanh thu thuần/Tổng tài sản	19,62 1,09	10,0 1,11	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ SXKD/DT thuần	0,01 0,08 0,01 0,01	0,02 0,09 0,02 0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 36.999.124 cổ phần; Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

5.2. Cơ cấu cổ đông: Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 25/03/2026.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Ghi chú
A	TỔ CHỨC	13	25.207.899	68,1	
1	Trong nước	6	24.275.978	65,6	
2	Nước ngoài	7	931.921	2,5	
B	CÁ NHÂN	3.030	11.791.225	31,9	
1	Trong nước	2.974	11.503.751	31,1	

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ %	Ghi chú
2	Nước ngoài	56	287.474	0,8	
	TỔNG CỘNG	3.043	36.999.124	100,0	

Hiện nay, Công ty có duy nhất 01 cổ đông lớn là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 24.049.431 cổ phần, tương đương 65% vốn Điều lệ của Công ty.

5.3. Tình hình thay đổi vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu:

Trong năm, hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả, Công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn SXKD: Vốn điều lệ, Công ty không thay đổi; Vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm cả lợi nhuận chưa phân phối) tính đến thời điểm 31/12/2025 là 529,9 tỷ đồng.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

6.1. Tác động lên môi trường:

- Lượng phát thải khí nhà kính của Công ty không đáng kể, chủ yếu là khí thải từ các phương tiện vận chuyển.

- Các biện pháp, sáng kiến giảm thiểu: Công ty đã tổ chức trồng cây phủ xanh các khu vực đất trống, các khu vực dừng đỗ thải.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Công ty hoạt động SXKD trên cơ sở giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện khai thác than trên cơ sở giấy phép khai thác khoáng sản được Bộ Tài nguyên Môi trường cấp;

- Công ty sử dụng các nguồn nguyên vật liệu tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Dầu Diezen: 1.330,06 Tấn;

- Xăng: 26,30 Tấn;

- Điện năng: 57.110. 942 kWh.

b) Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng...

STT	Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã áp dụng	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
1	Sửa chữa đường dây 6kV-KH20 cấp điện cho hệ thống quạt gió cửa lò +20 cánh đông	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho hệ thống quạt gió ổn định trong mùa mưa bão

STT	Giải pháp tiếp kiệm năng lượng đã áp dụng	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
2	Sửa chữa đường dây 6kV-KH16 cấp điện cho hệ thống bơm -350	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho hệ thống bơm mức -350 ổn định để phục vụ sản xuất
3	Sửa chữa máy biến áp 630kVA-6/0,69 để cấp điện cho khu vực -290	Tiết kiệm điện năng và tăng tính ổn định cho hệ thống điện.	Cung cấp điện cho khu vực -290 được ổn định để phục vụ sản xuất

6.4. Tiêu thụ nước:

- Nguồn cung cấp: Nước máy của thành phố Hạ Long: 403.362 m³
- Lượng nước tái chế và sử dụng: 27.674 m³
- Lượng nước sử dụng trung bình ngày: 1.180 m³

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

- Tổng số tiền bị xử phạt do không tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Không.

Công ty luôn thực hiện theo đúng, đủ các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường: Thực hiện quan trắc định kỳ, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, quản lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt theo đúng quy định; Nạo vét các hệ thống rãnh thoát nước trong Công ty; Lắp đặt hệ thống phun sương dập bụi khu vực kho than trung tâm; Lập kế hoạch, giao và giám sát các đơn vị thực hiện hưởng ứng các ngày lễ môi trường trong năm; Trồng cây phủ xanh, tạo cảnh quan môi trường: Tại các khu vực bãi thải đã ngừng đổ thải, khu vực giáp dân cư; Trồng cây tạo cảnh quan môi trường, ngăn bụi tại các khu vực làm việc góp phần cải thiện điều kiện môi trường làm việc cho người lao động và khu vực dân cư lân cận.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

- Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật về chính sách đối với người lao động: Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, thực hiện chế độ nghỉ phép, nghỉ dưỡng sức, thăm quan nghỉ mát, nâng lương nâng bậc hàng năm...

- Lao động định mức: 3.079 người

- Mức lương trung bình: 20.958.000 đ/người/tháng.

6.7. Báo cáo liên quan đến cộng đồng địa phương.

Công ty luôn tuân thủ thực hiện đúng quy định của pháp luật, có quan hệ mật thiết với chính quyền, dân cư trên địa bàn.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc thống nhất đánh giá hoạt động SXKD như mục 1 phần II.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản (01/01/2025): 2.570.220.921.022 đ
- Tổng tài sản (31/12/2025): 2.410.001.543.615 đ
- Tài sản xấu ảnh hưởng đến SXKD: Không
- Nợ phải thu quá hạn: Không

* Đánh giá: Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2025 giảm 160.219.377.407 đ tương ứng với 6,23% so với tổng tài sản tại ngày 31/12/2024. Trong đó mức giảm tập trung chủ yếu vào các khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn khác và tài sản cố định.

Xét về khả năng thanh toán tổng quát cho thấy, hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 là 1,28 lần (số tại 31/12/2024 là 1,26 lần); Nhìn chung hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả (01/01/2025): 2.044.776.838.946 đ
- Nợ phải trả (31/12/2025): 1.880.056.574.087 đ

* Đánh giá: Nợ phải trả giảm trong năm 2025: 164.720.264.859 đ tương ứng với 8,06%. Chủ yếu giảm ở mục phải trả ngắn hạn khác, vay nợ ngắn hạn, do trong năm công ty thu xếp nguồn tiền trả nợ vay ngân hàng. Công ty thực hiện theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải trả, thường xuyên kiểm soát thời hạn thanh toán với khách hàng. Trong năm Công ty không để xảy ra tình trạng nợ phải trả quá hạn, tình hình tài chính của Công ty đủ đáp ứng được các khoản nợ trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã sắp xếp lại các phòng ban tham mưu đảm bảo số đơn vị phòng ban trong Công ty phù hợp với mô hình mẫu; thực hiện sửa đổi ban hành lại một số quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với điều kiện SXKD của Công ty và các quy định của pháp luật...

4. Kế hoạch SXKD năm 2026

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Đào lò tổng số	Mét	14.320	
-	Lò CBSX	"	14.320	
2	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	2.000	
-	Than hầm lò	"	2.000	
3	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.860	
-	Than sạch từ than NK	"	1.860	
4	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.860	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
5	Giá trị ĐTXD	Tỷ đồng	391	
6	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	2.877	
7	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	36,2	
8	Lao động định mức	Người	3.173	
9	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	21.010	
10	Cổ tức	%	≥ 5	

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm, môi trường và xã hội:
Theo mục 6 Phần II.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty: HĐQT thống nhất đánh giá như trình bày ở mục 1 phần II.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Với vai trò được HĐQT giao trực tiếp điều hành hoạt động, Ban Giám đốc Công ty luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm thực hiện và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao trên tất cả các lĩnh vực được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn với Công ty;
- Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền;
- Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật;
- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình;
- Công tác tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng, nâng lương, nâng bậc..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn;
- Thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo;
- Tổ chức thực hiện tốt công tác ĐT-XDCB theo phân cấp, các thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện đầu tư và thanh quyết toán công trình được thực hiện đúng chế độ, đúng quy định;
- Chủ động điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng;

- Tổ chức ký hợp đồng cam kết trách nhiệm giữa Giám đốc Công ty với thủ trưởng các đơn vị trong Công ty;
- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật mà Tập đoàn, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT Công ty

3.1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và hoàn thành đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hằng năm do Đại hội đồng cổ đông và Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam giao; bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Công ty.

3.2. Tiếp tục triển khai Đề án tái cơ cấu Công ty đã được Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông thông qua; Rà soát, sắp xếp, hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh; thực hiện phương án giảm biên chế lao động quản lý, phục vụ, phù trợ theo đúng chủ trương, lộ trình và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3.3. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ của Công ty bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy định của Tập đoàn; tăng cường công khai, minh bạch thông tin; đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyên đổi số trong công tác quản lý, điều hành nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, quản trị tài nguyên, quản trị chi phí, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.4. Định hướng và đẩy mạnh thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa và tin học hóa trong sản xuất; tăng cường công tác bảo vệ tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kỹ thuật, an toàn nhằm giảm thiểu tai nạn lao động, sự cố thiết bị; đồng thời chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, công nhân, người lao động để người lao động yên tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

3.5. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tăng cường nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và diễn biến tư tưởng của cán bộ, công nhân, người lao động; kịp thời trao đổi, giải quyết các kiến nghị chính đáng, tạo sự đồng thuận, đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong năm 2026 và cả nhiệm kỳ 2026 – 2031.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Về cơ cấu nhân sự... HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %
1	Trần Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	0	0
2	Đoàn Đắc Thọ	Thành viên HĐQT	0	0
3	Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	0	0

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ %
4	Phạm Bá Tước	Thành viên HĐQT	0	0
5	Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	100	0

1.2. Các cuộc HĐQT:

Hội đồng Quản trị được Đại hội giao quản lý toàn diện mọi hoạt động SXKD của Công ty. Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 31 phiên họp chủ yếu trong 06 lĩnh vực quản lý, điều hành sau:

STT	Nội dung	Số lượng	Ghi chú
1	Giám sát, quản lý điều hành SXKD...	18	
2	Đầu tư – Xây dựng, Dự án hầm lò	33	
3	Tổ chức sản xuất, quản lý cán bộ	8	
4	Lao động tiền lương, chế độ chính sách, tài chính...	13	
5	Ban hành các quy chế quản lý nội bộ..	7	
6	Đại hội cổ đông, thực hiện quyền cổ đông...	7	
	Cộng	86	

Chi tiết nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị được Công ty nêu tại Báo cáo quản trị Công ty năm 2025 và được công bố trên các phương tiện thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trang Web của Công ty.

1.3. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập và các tiểu ban của HĐQT:
Không

2. Ban kiểm soát

2.1. Cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu	Tỷ lệ %
1	Vũ Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	0	0
2	Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên BKS	61	0
3	Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS	2.118	0.01

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm:

Năm 2025, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp thường niên mỗi quý 1 lần, giải quyết các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Ban kiểm soát. Các kỳ họp của Ban kiểm soát đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các lợi ích

Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2025: Dự kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua như sau:

STT	Chức vụ	Số người (BQ)	Tổng số (Trđ)	Trong đó:		Ghi chú
				Tiền lương	Thù lao...	
1	HĐQT	5,0	506,4	-	506,4	
-	Chủ tịch HĐQT	1,0	64,8	-	64,8	
-	Thành viên HĐQT	4,0	441,6	-	441,6	
2	BKS	3,0	168,0	-	168,0	
-	Trưởng ban	1,0	57,6		57,6	
-	Thành viên BKS	2,0	110,4		110,4	
3	Ban Giám đốc	5,6	2.795,4	2.795,4	-	
-	Giám đốc	1,0	561,6	561,6	-	
-	Phó Giám đốc	3,6	1.780,2	1.780,2	-	
-	Kế toán trưởng	1,0	453,6	453,6	-	
	Cộng	13,6	3.469,8	2.795,4	674,4	

3.2. *Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ*: Không có

3.3. *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ*: Không có

3.4. *Thực hiện các quy định về quản trị Công ty*:

Trong năm 2025, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và của các cổ đông.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. **Ý kiến của kiểm toán** (Trích ý kiến kiểm toán viên theo Công văn số 200326.001/BCTC.QN ngày 20/3/2026 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC):

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Công ty đã gửi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán lên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định và đã đăng tải toàn văn báo cáo tài chính trên Website: www.nuibeo.com.vn.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (b/c);
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (b/c);
- HĐQT, BKS (ecopy);
- GD, PGD, KTT (ecopy);
- DU, CD, ĐTN (ecopy);
- ĐK (đăng Website Công ty);
- Lưu: Văn thư, HĐQT (3);

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ